

B. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI DOANH NGHIỆP***

4. DN có nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có Khu công nghiệp Khu chế xuất Khu kinh tế Khu công nghệ cao
 2 Không

5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

- 01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW 06 Doanh nghiệp tư nhân
 02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP 07 Công ty hợp danh
 03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% 08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%
- ↳ % vốn NNTW ↳ % vốn NNĐP ↳ % vốn nhà nước
- 04 Công ty nhà nước 09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước % vốn NN
 4.1. Trung ương 10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% ↳ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không
 4.2. Địa phương
- 05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX 11 DN 100% vốn nước ngoài
 5.1. Hợp tác xã 12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài
 5.2. Liên hiệp HTX 13 DN khác liên doanh với nước ngoài
 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

6.1. Ngành SXKD chính

--	--	--	--	--	--

 (VSIC 2007 - Cấp 5)

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

6.2. Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

- Ngành:

--	--	--	--	--	--

- Ngành:

--	--	--	--	--	--

- Ngành:

--	--	--	--	--	--

- Ngành:

--	--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 Đang hoạt động
 2 Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, đổi mới công nghệ, do sản xuất theo mùa vụ...)

8. Lao động năm 2016:

8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016 Người
 Trong đó: Nữ Người

8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	I
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	
3. Sơ cấp	08	
4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	
Phân theo ngành SXKD (VSIC 2007 - Cấp 5):		
	Mã ngành (CQ Thống kê ghi)	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2016
A	B	I
9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)	02	
9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
A	B	1	2
10.1. Tổng cộng tài sản (01=02+13)	01		
A. Tài sản ngắn hạn	02		
Trong đó:			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho:	04		
Trong đó:			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	05		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	06		
Thành phẩm	07		
Hàng gửi bán	08		
+ Hàng tồn kho ngành xây dựng	09		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	10		
Thành phẩm	11		
Hàng gửi bán	12		
B. Tài sản dài hạn	13		
Trong đó:			
I. Các khoản phải thu dài hạn	14		
II. Tài sản cố định			
1 Nguyên giá	15		
Trong đó:			
- Mua trong năm	16		x
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	17		x
- Tặng trong năm từ nguồn khác	18		x
* Nguyên giá tài sản cố định chia theo loại tài sản			
1.1. Nhà, vật kiến trúc	19		
1.2. Máy móc, thiết bị	20		
1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21		
1.4. TSCĐ khác	22		
2. Giá trị hao mòn TSCĐ			
2.1. Giá trị hao mòn trong năm	23		x
Chia theo loại tài sản:			
2.1.1. Nhà, vật kiến trúc	24		x
2.1.2. Máy móc, thiết bị	25		x
2.1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26		x
2.1.4. TSCĐ khác	27		x
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	28		
3. Chi phí XDDB dở dang	29		
10.2. Tổng cộng nguồn vốn (30=31+32)	30		
A. Nợ phải trả	31		
B. Vốn chủ sở hữu	32		

11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=01-03)	05	
* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:		
(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)	Mã ngành	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
11.4. Giá vốn hàng bán (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 632)	06	
11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (07=05-06)	07	
11.6. Doanh thu hoạt động tài chính (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 515)	08	
11.7. Chi phí tài chính (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 635)	09	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	10	
Trả lãi vay ngoài nước	11	
11.8. Lợi nhuận hoạt động tài chính (12=08-09)	12	
11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 642)	13	
11.10. Chi phí bán hàng (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 641)	14	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	15	
11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (16=07+12-13-14)	16	
11.12. Thu nhập khác (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 711)	17	
11.13. Chi phí khác (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 811)	18	
11.14. Lợi nhuận khác (19=17-18)	19	
11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (20=16+19)	20	
11.16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)	21	
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	
11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (23=20-21)	23	

12. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm (không bao gồm năm trước chuyển sang)	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

13. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2016	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
<i>Chia ra:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
<i>Chia ra:</i>	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
<i>Trong đó:</i>											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									
Xăng	03	1000 tấn									
<i>Trong đó:</i>											
Xăng ô tô, xe máy	031	Tấn									
Xăng máy bay	032	Tấn									
Dầu	04	Tấn									
<i>Trong đó:</i>											
Dầu hỏa	041	Tấn									
Dầu Diesel	042	Tấn									
Dầu nặng	043	Tấn									
LPG	044	Tấn									
Khí	05	1000 m ³									
<i>Trong đó:</i>											
Khí thiên nhiên	051	1000 m ³									

* Ghi chú: Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7

15. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2016

DVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có (15=16+17)	15	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	19	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	20	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	25	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	26	
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	27	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28	
4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	29	
5. Đầu tư khác	30	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành Cấp 2 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
.....		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ Thống kê ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
.....		

18. Sử dụng máy tính và internet

18.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không?
(Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)

1 Có

2 Không

→ **Câu 18.3**

18.2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc

%

18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (thông qua máy tính, điện thoại)?

1 Có

2 Không

→ **Câu 18.5**

18.4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần)

%

18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có

2 Không

→ **Câu 19**

18.6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây?
(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp

5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác
(Ngân hàng, Thuế, Hải quan....)

2. Gửi và nhận email

6. Hoạt động tài chính (Internet banking....)

3. Tìm kiếm thông tin

7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến

4. Học tập, nghiên cứu
(trao đổi thông tin, tài liệu, học online)

8. Mục đích khác (ghi rõ)

19. Cơ sở trực thuộc DN

19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp:

(Lưu ý: Liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh. Nếu doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc thì thực hiện thêm phiếu 1D/TĐTKT-VP).

Tên cơ sở trực thuộc DN/chi nhánh	Địa chỉ	Mã địa chỉ cơ sở (CQ Thống kê ghi)		Mã số thuế/Mã địa điểm sản xuất kinh doanh	Ngành hoạt động SXKD chính	Mã ngành Cấp 5 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	Lao động thời điểm 31/12/2016 (Người)	
		Huyện/quận	Tỉnh/TP				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	D	E	F	G	1	2
Tổng số								
1. Văn phòng trụ sở chính chỉ có hoạt động quản lý, điều hành DN								
2. Chi nhánh của doanh nghiệp (MST 13 số)								
-.....								
-.....								
-.....								
3. Địa điểm SXKD (bao gồm cả địa điểm SXKD thuộc chi nhánh)								
-.....								
-.....								
-.....								

19.2. Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không?

(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)

Số lượng

(Chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)

- | | | |
|--|----------------------|--|
| 1 Hợp tác xã | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.1/TĐTKT-HTX |
| 2 Số cơ sở hoạt động công nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2/TĐTKT-CN |
| 3 Doanh nghiệp có hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2m/TĐTKT-DVGC |
| 4 Số cơ sở hoạt động xây dựng | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.3/TĐTKT-XD |
| 5 Số cơ sở hoạt động thương nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.4/TĐTKT-TN |
| 6 Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.1/TĐTKT-VT |
| 7 Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.2/TĐTKT-KB |
| 8 Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.1/TĐTKT-LT |
| 9 Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.2/TĐTKT-DL |
| 10 Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.1/TĐTKT-TC |
| 11 Doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH |
| 12 Số cơ sở hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.8/TĐTKT-BH |
| 13 Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.1/TĐTKT-BDS |
| 14 Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thông tin và truyền thông | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.2/TĐTKT-TT |
| 15 Số cơ sở hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ khác. | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.3/TĐTKT-DVK |
| 16 Số cơ sở hoạt động y tế | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.4/TĐTKT-YT |
| 17 Số cơ sở hoạt động giáo dục, đào tạo | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.5/TĐTKT-GD |
| 18 Số cơ sở hoạt động xử lý rác thải, nước thải | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.10/TĐTKT-RT |

Ngày tháng năm 2017

Người trả lời phiếu

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Ký tên:

Điều tra viên

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Ký tên:

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.1/TĐTKT-HTX

Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

Năm 2016

(Áp dụng cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân)

I. TÌNH HÌNH CHUNG HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Ngành SXKD chính:

(VSIC 2007 - Cấp 5)

2. Số lượng các đơn vị trực thuộc

1 Công ty/doanh nghiệp:

3 Văn phòng đại diện:

2 Chi nhánh:

4 Địa điểm kinh doanh:

3. Hợp tác xã, liên hiệp HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên không?

1 Có

2 Không

Nếu có, lợi ích về giá của thành viên so với đối tượng không phải là thành viên là bao nhiêu%?

4. Sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho thành viên

(Khoanh tròn những mã phù hợp)

1 Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh của thành viên

2 Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của thành viên

3 Tạo việc làm cho thành viên hợp tác xã

4 Tín dụng cho thành viên

5 Hoạt động, dịch vụ khác (ghi rõ):

5. Trình độ cán bộ chủ chốt của HTX, LH HTX

	Tuổi	Giới tính	Trình độ chuyên môn
	(tính theo dương lịch)	1 = Nam 2 = Nữ	1 Chưa qua đào tạo 2 Đào tạo dưới 3 tháng 3 Sơ cấp 4 Trung cấp 5 Cao đẳng 6 Đại học 7 Thạc sỹ 8 Tiến sỹ 9 Trình độ khác
A	1	2	3
5.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị			
5.2. Giám đốc/Tổng giám đốc			
5.3. Trưởng Ban kiểm soát			
5.4. Kế toán trưởng			

6. Thành viên của HTX (hỏi khi phỏng vấn HTX)

	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/2016
A	B	C	I
6.1. Tổng số thành viên (01=03+04+05+06)	01	Thành viên	
<i>Trong đó:</i> Thành viên sử dụng dịch vụ của HTX	02	"	
<i>Chia ra:</i>			
- Thành viên là cá nhân	03	"	
- Thành viên là hộ	04	"	
- Thành viên là pháp nhân	05	"	
- Thành viên khác (doanh nghiệp tư nhân)	06	"	
6.2. Tổng số lao động	07	Người	
<i>Trong đó:</i> - Lao động là thành viên HTX	08	"	
- Lao động nữ	09	"	

7. Thành viên của liên hiệp HTX*Đơn vị tính: Thành viên*

	Mã số	Thời điểm 31/12/2016
A	B	I
Tổng số thành viên (01=03+04+05)	01	
<i>Trong đó:</i> Số thành viên sử dụng dịch vụ của LH HTX	02	
<i>Chia ra:</i>		
- Thành viên là HTX	03	
- Thành viên là pháp nhân	04	
- Thành viên khác	05	

8. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2016
A	B	I
Tổng tài sản	01	
<i>Trong đó:</i> Tài sản không chia	02	

9. Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	I
9.1. Trích lập các quỹ	01	
- Quỹ Phát triển sản xuất/Đầu tư phát triển	02	
- Quỹ Dự phòng tài chính	03	
- Quỹ khác	04	
9.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	05	
<i>Trong đó:</i> Doanh thu từ các giao dịch kinh tế với thành viên	06	
9.3. Tổng lương	07	
<i>Trong đó:</i> Tổng lương cho người lao động là thành viên	08	
9.4. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên	09	
<i>Trong đó:</i> Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	10	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.2/TĐTKT-CN

Mã số thuế

KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Năm 2016

(Áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động công nghiệp)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

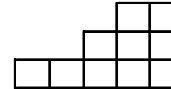
Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

2. Ngành SXKD chính:

CQ Thống kê ghi



(VSIC 2007 - Cấp 5)

3. Loại hình cơ sở

1. Doanh nghiệp đơn

2. Cơ sở trực thuộc hạch toán độc lập

3. Cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc

4. Trụ sở chính có hoạt động SXKD

4. Lao động

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016

Người

Trong đó: Nữ

Người

Trong đó: Nữ

Người

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2016 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm (Chỉ tính các sản phẩm do DN sản xuất bằng nguyên vật liệu của DN và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)						Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3 và 4) (không bao gồm thuế VAT, thuế TTĐB, thuế XK) (Triệu đồng)	
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		Khối lượng sản phẩm tồn kho		Tổng số	Trong đó: Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài
			Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Đầu năm	Cuối năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1.										
2.										
3.										
4.										
5.										
Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2016:										

II. Nguyên, vật liệu nông sản doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất và tồn kho năm 2016						
Loại nông sản được sử dụng làm nguyên, vật liệu	Mã số	Đơn vị tính	Khối lượng năm 2016 (Chỉ tính các loại nông sản DN sử dụng để sản xuất sản phẩm của DN và sản phẩm do DN gia công cho bên ngoài, không tính các loại nông sản dùng làm nguyên vật liệu do bên ngoài gia công sản phẩm cho DN)			
			Nông sản dùng làm nguyên vật liệu sản xuất		Nông sản dùng là nguyên vật liệu tồn kho	
			Tổng số	Trong đó: nông sản dùng làm nguyên, vật liệu gia công cho bên ngoài	Đầu năm	Cuối năm
A	B	C	1	2	3	4
Thóc các loại	01	Tấn				
Gạo các loại	02	Tấn				
Ngô hạt	03	Tấn				
Bột ngô	04	Tấn				
Sắn (mỳ)	05	Tấn				
Sắn (mỳ) cắt lát	06	Tấn				
Đỗ tương	07	Tấn				
Lạc	08	Tấn				
Chè búp tươi	09	Tấn				
Cao su mũ khô	10	Tấn				
Cà phê	11	Tấn				
Mía cây	12	Tấn				
Thịt lợn	13	Tấn				
Thịt trâu	14	Tấn				
Thịt bò	15	Tấn				
Thịt gà	16	Tấn				
Trứng gà	17	1000 quả				
Trứng vịt, ngan, ngỗng	18	1000 quả				
Cá	19	Tấn				
Tôm	20	Tấn				



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.3/TĐTKT-XD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động xây dựng)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:.....
(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):.....

Ngành SXKD chính:.....

CQ Thống kê ghi

--	--

--	--	--

--	--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

2. Loại hình cơ sở

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1 Doanh nghiệp đơn | 3 Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2 Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4 Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

3. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

Trong đó: Nữ

--

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

Trong đó: Nữ

--

Người

--

Người

4. Kết quả hoạt động xây dựng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
4.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)	01	
<i>Chia ra:</i>		
Chi phí vật liệu trực tiếp	02	
Chi phí nhân công trực tiếp	03	
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04	
Chi phí sản xuất chung	05	
Chi phí quản lý kinh doanh <i>(chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)</i>	06	
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công <i>(nếu có)</i>	07	
Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08	
Chi phí khác	09	
4.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10	
4.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)	11	
<i>Chia ra:</i>		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12	
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13	
4.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11=15+16+17+18)	14	
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i>		
Công trình nhà ở	15	
Công trình nhà không để ở	16	
Công trình kỹ thuật dân dụng	17	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.4/TĐTKT-TN

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

Năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Ngành SXKD chính:

CQ Thống kê ghi

--	--

--	--

--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

Trong đó: Nữ

--

Người

--

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

Trong đó: Nữ

--

Người

--

Người

I. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nhóm, ngành hàng	Mã số	Số lượng (chiếc)	Doanh thu thuần	
			Bán buôn	Bán lẻ
A	B	1	2	3
1. Tổng số (01=02+03+...09)	01	x		
1.1. Bán ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại cũ và mới)	02			
1.2. Bán ô tô loại khác, loại cũ và mới <i>(trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống)</i>	03			
1.3. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống	04	x		
1.4. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô loại khác <i>(trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống)</i>	05	x		
1.5. Bán mô tô, xe máy	06			
1.6. Bán phụ tùng mô tô, xe máy	07	x		
1.7. Bán xe có động cơ khác và phụ tùng	08	x		
1.8. Bán phương tiện đi lại, kê cả phụ tùng <i>(trừ ô tô, mô tô xe máy)</i>	09	x		
2. Trị giá vốn hàng bán (tương ứng với doanh thu mã 01)	10	x		
3. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	x		
3.1. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô các loại	12	x		
3.2. Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	x		

II. Bán buôn, bán lẻ hàng hóa				
<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
Nhóm, ngành hàng	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Bán buôn	Bán lẻ
A	B	1	2	3
1. Doanh thu thuần (01=02+03+...12)	01			
Chia ra:				
- Lương thực, thực phẩm	02			
- Hàng may mặc, giày dép	03			
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04			
- Vật phẩm văn hoá, giáo dục	05			
- Gỗ và vật liệu xây dựng	06			
- Phân bón, thuốc trừ sâu	07			X
- Xăng, dầu các loại	09			
- Nhiên liệu khác (<i>trừ xăng dầu</i>)	10			
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	11			
- Hàng hoá khác	12			
2. Trị giá vốn hàng bán (tương ứng với doanh thu mã 01)	13			



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.5.1/TĐTKT-VT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT Năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có các hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát)

Tên doanh nghiệp/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

--	--	--

Ngành SXKD chính:.....

--	--	--	--	--

*(VSIC 2007 - Cấp 5)***Loại hình cơ sở**

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

I. Vận tải hành khách

Ngành đường	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2016		
		Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt						Toa tàu		
2. Đường bộ						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách						Ô tô		
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên						Ô tô		
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi						Ô tô		
3. Viễn dương						Tàu thủy		
4. Ven biển						Tàu thủy		
5. Đường thủy nội địa						Tàu thủy		
6. Vận tải hàng không						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa								
Ngành đường	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2016		
		Vận chuyển (1000Tấn)	Luân chuyển (1000T.Km)	Vận chuyển (1000Tấn)	Luân chuyển (1000T.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt						Toa tàu		
2. Đường bộ						Ô tô		
3. Viễn dương						Tàu thủy		
- Tàu chở hàng						Tàu thủy		
- Tàu chở dầu						Tàu thủy		
4. Ven biển						Tàu thủy		
- Tàu chở hàng						Tàu thủy		
- Tàu chở dầu						Tàu thủy		
5. Đường thủy nội địa						Tàu thủy		
6. Vận tải hàng không						Tàu bay		
III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát								
Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:					
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến			
A	B	1	2	3	4			
I. Doanh thu thuần	Triệu đồng							
1. Dịch vụ bưu chính	"							
2. Dịch vụ chuyển phát	"							
II. Sản lượng								
1. Bưu phẩm	Kg							
2. Bưu kiện	Kg							
3. Số thư chuyển tiền, điện chuyển tiền	1000 phiếu							
4. Tổng số báo chí phát hành qua bưu điện	1000 tờ, cuốn							



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.6.1/TĐTKT-LTAU

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống, lưu trú)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:

CQ Thống kê ghi

--	--

--	--

--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

I. Dịch vụ ăn uống

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện năm 2016
A	B	C	1
1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016	01	Người	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	"	
2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016	03	"	
<i>Trong đó: Nữ</i>	04	"	
3. Tổng doanh thu thuần	05	Triệu đồng	
<i>Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán</i>	06	"	
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán (tương ứng với doanh thu thuần hàng chuyển bán)	07	"	

II. Dịch vụ lưu trú

Mã loại cơ sở lưu trú: (Loại cơ sở theo quyết định công nhận hạng cho cơ sở lưu trú du lịch của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Tổng cục Du lịch)

- | | | | |
|--------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Khách sạn 1 sao | 4. Khách sạn 4 sao | 7. Nhà nghỉ, nhà khách | 10. Căn hộ kinh doanh du lịch |
| 2. Khách sạn 2 sao | 5. Khách sạn 5 sao | 8. Biệt thự kinh doanh DL | 11. Loại khác |
| 3. Khách sạn 3 sao | 6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao | 9. Khu nghỉ dưỡng | |

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số lượng/ giá trị thực hiện năm 2016	Chia ra		
				Cơ sở 1	Cơ sở 2	Cơ sở 3
A	B	C	1	2	3	4
Tên cơ sở	X	X	X			
Địa chỉ cơ sở lưu trú:	X	X	X			
Mã loại cơ sở lưu trú (ghi theo mã tương ứng ở trên)	X	X	X			
1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016	01	Người				
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	"				
2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016	03	"				
<i>Trong đó: Nữ</i>	04	"				
3. Tổng doanh thu thuần (05=06+07)	05	Triệu đồng				
3.1. Doanh thu thuần từ khách trong nước	06	"				
3.2. Doanh thu thuần từ khách quốc tế	07	"				
4. Số buồng có đến 31/12/2016 (08=09+10+11+12)	08	Buồng				
- Số buồng đơn (<i>phòng 1 giường</i>)	09	"				
- Số buồng đôi (<i>phòng 2 giường</i>)	10	"				
- Số buồng ba (<i>phòng 3 giường</i>)	11	"				
- Số buồng có 4 giường trở lên	12	"				
5. Số ngày buồng sử dụng trong năm	13	Ngày buồng				
6. Số ngày giường sử dụng trong năm	14	Ngày giường				
7. Số lượt khách phục vụ (15=16+19)	15	Lượt khách				
7.1. Lượt khách trong nước (16=17+18)	16	"				
- Lượt khách trong nước không ngủ qua đêm	17	"				
- Lượt khách trong nước ngủ qua đêm	18	"				
7.2. Lượt khách quốc tế (19=20+21)	19	"				
- Lượt khách quốc tế không ngủ qua đêm	20	"				
- Lượt khách quốc tế ngủ qua đêm	21	"				
8. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm) (22=23+24)	22	Ngày khách				
8.1. Ngày khách trong nước	23	"				
8.2. Ngày khách quốc tế	24	"				



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.6.2/TĐTKT-DL

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH LỮ HÀNH Năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

--	--	--

Ngành SXKD chính:.....

--	--	--	--	--

*(VSIC 2007 - Cấp 5)***Loại hình cơ sở**

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện 2016
A	B	C	I
1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016	01	Người	
Trong đó: Nữ	02	"	
2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016.	03	"	
Trong đó: Nữ	04	"	
3. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)	05	Triệu đồng	
Chia ra: - Doanh thu thuần từ khách trong nước	06	"	
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	07	"	
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	08	"	
4. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	09	"	
5. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour	10	"	
Trong đó: - Chi dịch vụ lưu trú cho khách	11	"	
- Chi ăn uống cho khách	12	"	
- Chi dịch vụ đi lại cho khách	13	"	
- Chi phí vé tham quan, vui chơi, giải trí cho khách	14	"	
6. Lượt khách du lịch theo Tour	15	Lượt khách	
Chia ra: - Lượt khách trong nước	16	"	
- Lượt khách quốc tế	17	"	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	18	"	
7. Ngày khách du lịch theo Tour	19	Ngày khách	
Chia ra: - Ngày khách trong nước	20	"	
- Ngày khách quốc tế	21	"	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	22	"	
8. Chi phí 1 khách theo tour thấp nhất	23	Triệu đồng	
9. Chi phí 1 khách theo tour cao nhất	24	"	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH

Mã số thuế

HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Năm 2016

(Áp dụng cho các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính)

1. Tên ngân hàng, tổ chức tài chính:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:

(VSIC 2007 - Cấp 5)

2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

Người

3. Thu/chí dịch vụ với nước ngoài (Xuất, nhập khẩu dịch vụ)

(Chỉ bao gồm các khoản thu/chí của ngân hàng, tổ chức tín dụng với phía nước ngoài (cá nhân, tổ chức, đơn vị không thường trú của Việt Nam), không thống kê các khoản thanh toán hộ khách hàng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Mã số B	Năm 2016	
		Xuất khẩu 1	Nhập khẩu 2
I. Dịch vụ tài chính, ngân hàng	2600		
II. Dịch vụ khác			
1. Dịch vụ bưu chính, viễn thông	2450	x	
2. Dịch vụ xây dựng ở Việt Nam	2510	x	
3. Phí bảo hiểm	2530	x	
4. Dịch vụ máy tính, thông tin	2620	x	
4.1. Dịch vụ máy tính	2630	x	
4.2. Dịch vụ thông tin	2640	x	
5. Phí bán/mua quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền	2660		
6. Dịch vụ kinh doanh khác	2680		
7. Dịch vụ cá nhân, văn hoá, giải trí	2870		
7.1. Dịch vụ giáo dục	8950		
7.2. Dịch vụ phục vụ cá nhân, văn hoá, giải trí khác	8970		



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.8/TĐTKT-BH

Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM Năm 2016

(Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động kinh doanh bảo hiểm và môi giới bảo hiểm)

Tên doanh nghiệp/ cơ sở:

*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*Địa chỉ: CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:

(VSIC 2007 - Cấp 5)

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

Người

Trong đó: Nữ

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

Người

Trong đó: Nữ

Người

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	I
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm (01=02+03-04)	01	
1.1. Phí bảo hiểm gốc	02	
1.2. Phí nhận tái bảo hiểm	03	
1.3. Tăng (giảm) dự phòng phí	04	
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	05	
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	06	
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	07	
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (08=06+07)	08	
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (09=10-11)	09	
6.1. Tổng chi bồi thường	10	
6.2. Các khoản giảm trừ	11	
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm (15=9-12+13-14)	15	
11. Tăng giảm dự phòng giao động lớn	16	
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (18=15+16-17)	18	
14. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (11 = 08- 18)	19	
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	
16. Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	21	
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22	
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25	
21. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm	26	
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm hoạt động môi giới bảo hiểm	27	
23. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (29=19+22+25-26-27)	28	
24. Thu nhập khác	29	
25. Chi phí khác	30	
26. Lợi nhuận khác (31=29-30)	31	
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm (32 = 28+31)	32	
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	
29. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	34	
30. Lợi nhuận sau thuế (35= 32-33-34)	35	
31. Lãi trên cổ phiếu	36	
32. Thuế GTGT phát sinh phải nộp	37	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.1/TĐT KT-BDS

Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở hoạt động kinh doanh, tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:

*(VSIC 2007 - Cấp 5)***Loại hình cơ sở**

1. Doanh nghiệp đơn
2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD
4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

Trong đó: Nữ

Người

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

Trong đó: Nữ

Người

Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016
A	B	C	1
1. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng	
<i>Chia ra:</i>			
1.1. Doanh thu từ hoạt động tư vấn, môi giới bất động sản	02	"	
1.2. Doanh thu bán bất động sản	03	"	
- Doanh thu bán nhà chung cư	04	"	
- Doanh thu bán đất nền và nhà ở khác	05	"	
- Doanh thu bán bất động sản dùng vào SXKD <i>(văn phòng, nhà xưởng, trung tâm thương mại, gian hàng, ki-ốt...)</i>	06	"	
1.3. Doanh thu cho thuê bất động sản	07	"	
- Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng, trung tâm thương mại, gian hàng, ki-ốt, mặt bằng SXKD khác,...	08	"	
- Doanh thu cho thuê nhà ở, phòng trọ	09	"	
1.4. Doanh thu kinh doanh bất động sản khác <i>(ghi rõ...)</i>	10	"	
2. Trị giá vốn bất động sản đã bán <i>(tương ứng với doanh thu bán BDS mã 03)</i>	11	"	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.2/TĐTKT-TT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn và cơ sở SXKD có hoạt động thông tin và truyền thông)

Tên doanh nghiệp đơn/ cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

--	--	--

Ngành SXKD chính:

--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016
A	B	C	I
I. Doanh thu thuần	01	<i>Triệu đồng</i>	
1. Dịch vụ xuất bản (02=03+04)	02	"	
1.1. Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác	03	"	
1.2. Xuất bản phần mềm	04	"	
2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	05	"	
3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình	06	"	
4. Dịch vụ viễn thông	07	"	
5. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (08=09+11+12)	08	"	
5.1. Thu từ lập trình máy vi tính	09	"	
<i>Trong đó: Thu từ bán các sản phẩm phần mềm</i>	10	"	
5.2. Thu từ dịch vụ tư vấn và quản trị hệ thống máy vi tính	11	"	
5.3. Thu từ hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	12	"	
6. Hoạt động dịch vụ thông tin	13	"	
II. Sản phẩm			
1. Số lượng phần mềm có tính chất thương mại SX trong năm	14	<i>Phần mềm</i>	
<i>Trong đó: + Số phần mềm quản lý</i>	15	"	
<i>+ Số phần mềm quản lý ứng dụng và tác nghiệp</i>	16	"	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.3/TĐT KT-DVK

Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động thuộc ngành dịch vụ được liệt kê trong phiếu)

Tên doanh nghiệp/ cơ sở:
(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:

(VSIC 2007 - Cấp 5)

Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:

Người

Trong đó: Nữ

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:

Người

Trong đó: Nữ

Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
1. Doanh thu thuần dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ (01=02+03+...+06)	01	
1.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán, kiểm toán, công chứng	02	
1.2. Dịch vụ kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	03	
1.3. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	04	
1.4. Dịch vụ thú y	05	
1.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa kể ở trên	06	
Trong đó: Dịch vụ thiết kế chuyên dụng (thiết kế sản phẩm may mặc, giấy dép, trang sức, trang trí nội thất)	07	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	I
2. Doanh thu thuần dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành) (08=09+10+11+12+13)	08	
2.1. Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị không kèm người điều khiển; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính (ngành 77)	09	
2.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	10	
2.3. Dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân (ngành 80)	11	
2.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	12	
2.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	13	
2.5.1. Dịch vụ tổ chức sự kiện, giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ sự kiện thể thao, nghệ thuật), (ngành 823)	14	
2.5.2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác	15	
3. Doanh thu thuần dịch vụ nghệ thuật vui chơi, giải trí (16=17+19+21+26)	16	
3.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	17	
Trong đó: Dịch vụ tổ chức sự kiện, triển lãm nghệ thuật dành cho công chúng	18	
3.2. Hoạt động xổ số	19	
Trong đó: chi trả thưởng xổ số năm 2016	20	
3.3. Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí	21	
3.3.1. Dịch vụ thể thao (ngành 931)	22	
Trong đó: Dịch vụ tổ chức sự kiện thể thao (ngành 93110)	23	
3.3.2. Dịch vụ vui chơi, giải trí (ngành 932)	24	
Trong đó: Dịch vụ vui chơi, giải trí khác (Ngành 9329)	25	
3.4. Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu	26	
4. Doanh thu thuần dịch vụ khác (27=28+ ... + 31)	27	
4.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	28	
4.2. Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	29	
4.3. Dịch vụ phục vụ tang lễ (trừ bán lẻ các sản phẩm phục vụ tang lễ)	30	
4.4. Dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng khác chưa kể ở trên	31	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.4/TĐTKT-YT

Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động y tế)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh, TP:

Huyện/quận:

2. Ngành SXKD chính:

(VSIC 2007 - Cấp 5)

3. Loại hình cơ sở

- 1. Doanh nghiệp đơn
- 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
- 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD
- 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp

4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào dưới đây?

(Khoanh tròn vào mã thích hợp trừ các mã 2, mã 6, mã 7 và mã 10)

- 1 Bệnh viện
- 2 Cơ sở giám định y khoa
- 3 Phòng khám đa khoa
- 4 Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình
- 5 Phòng chẩn trị y học cổ truyền
- 6 Nhà hộ sinh
- 7 Trung tâm y tế cấp tỉnh/huyện
- 8 Cơ sở chẩn đoán
- 9 Cơ sở dịch vụ y tế
- 10 Trạm y tế cấp xã và tương đương
- 11 Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác

5. Lao động

5.1. Lao động thời điểm 1/1/2016

Trong đó: Nữ

Người

Người

5.2. Lao động thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Trong đó: Nữ	02	
Phân theo nhóm tuổi		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	03	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	04	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	05	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	06	
5. Trên 60 tuổi	07	
Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo		
1. Chưa qua đào tạo	08	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	09	
3. Sơ cấp	10	
4. Trung cấp	11	
5. Cao đẳng	12	
6. Đại học	13	
7. Thạc sỹ	14	
8. Tiến sỹ	15	
9. Trình độ khác	16	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	I
Phân theo lao động chuyên ngành		
1 Tiến sĩ y khoa	17	
2 Tiến sỹ dược	18	
3 Thạc sỹ y khoa	19	
4 Thạc sỹ dược	20	
5 Chuyên khoa I, II y khoa	21	
6 Chuyên khoa I, II dược	22	
7 Bác sỹ	23	
8 Dược sỹ đại học	24	
9 Cử nhân y tế công cộng	25	
10 Y sỹ	26	
11 Dược tá	27	
12 Dược sỹ trung cấp	28	
13 Điều dưỡng	29	
14 Kỹ thuật viên y	30	
15 Kỹ thuật viên dược	31	
16 Hộ sinh	32	
17 Lương y	33	
18 Trình độ khác	34	

6. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
6.1. Tổng thu	01	
<i>Chia ra:</i>		
- Thu từ hoạt động kinh doanh khám, chữa bệnh	02	
- Thu từ hỗ trợ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước	03	
- Các khoản thu khác	04	
6.2. Tổng chi	05	
<i>Chia ra:</i>		
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh	06	
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ	07	
- Các khoản chi phí khác	08	
6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng	09	
<i>Trong đó: Tiền lương</i>	10	

7. Số khoa, phòng khám bệnh, phòng bệnh, giường bệnh tại thời điểm 31/12/2016

- | | | |
|---------------------------------|----------------------|--------|
| 1. Số phòng/ban chức năng | <input type="text"/> | Phòng |
| 2. Số khoa cận lâm sàng | <input type="text"/> | Khoa |
| 3. Số khoa lâm sàng | <input type="text"/> | Khoa |
| 4. Số giường bệnh thực tế | <input type="text"/> | Giường |
| 5. Số giường bệnh theo kế hoạch | <input type="text"/> | Giường |

8. Số lượt người được khám, chữa bệnh trong năm 2016

- | | | |
|--|----------------------|------------|
| 1. Số lượt người được khám bệnh
(kể cả chỉ xét nghiệm hoặc chẩn đoán hình ảnh...) | <input type="text"/> | Lượt người |
| 2. Số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú | <input type="text"/> | Lượt người |



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.5/TĐTKT-GD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động giáo dục, đào tạo)

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

--	--	--

2. Ngành SXKD chính:

--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

3. Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

4. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? (Khoanh tròn vào mã thích hợp)

4.1. Thuộc hệ thống giáo dục

1. Trường đại học/ Học viện/Viện
2. Trường cao đẳng
3. Trường trung cấp
4. Trường một cấp học
5. Trường nhiều cấp học
6. Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ



1. Trường tiểu học
2. Trường trung học cơ sở
3. Trường trung học phổ thông

4.2. Thuộc hệ thống dạy nghề

1. Trường cao đẳng nghề
2. Trường trung cấp nghề
3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp
4. Các trường chuyên biệt
5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

5. Lao động**5.1. Lao động thời điểm 01/01/2016**

Người

Trong đó: Nữ

Người

5.2. Lao động thời điểm 31/12/2016*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số
A	B	I
Tổng số	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
Phân theo nhóm tuổi		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	03	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	04	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	05	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	06	
5. Trên 60 tuổi	07	
Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo		
1. Chưa qua đào tạo	08	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	09	
3. Sơ cấp	10	
4. Trung cấp	11	
5. Cao đẳng	12	
6. Đại học	13	
7. Thạc sỹ	14	
8. Tiến sỹ	15	
9. Trình độ khác	16	
Phân theo lao động chuyên ngành		
1. Giảng viên cao cấp	17	
2. Giảng viên chính	18	
3. Giảng viên	19	
4. Giáo viên	20	
5. Lao động bộ phận quản lý	21	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	22	

6. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2016		
		<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
6.1. Tổng thu	01	
<i>Chia ra:</i>		
- Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo	02	
- Thu từ hỗ trợ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước	03	
- Các khoản thu khác	04	
6.2. Tổng chi	05	
<i>Chia ra:</i>		
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo	06	
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ	07	
- Các khoản chi phí khác	08	
6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng	09	
<i>Trong đó: Tiền lương</i>	10	
7. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016		
1. Số phòng học thực tế	<input type="text"/>	<i>Phòng</i>
2. Số phòng học theo kế hoạch	<input type="text"/>	<i>Phòng</i>
3. Số phòng thư viện	<input type="text"/>	<i>Phòng</i>
4. Số phòng chức năng (thể thao, âm nhạc, thí nghiệm,...)	<input type="text"/>	<i>Phòng</i>
8. Số học viên, sinh viên, học sinh		
1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2016	<input type="text"/>	<i>Học viên</i>
2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2016	<input type="text"/>	<i>Học viên</i>
3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2016	<input type="text"/>	<i>Sinh viên</i>
4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2016	<input type="text"/>	<i>Học sinh</i>
5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016	<input type="text"/>	<i>Lượt người</i>



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.10/TĐTKT-RT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở chuyên thu gom và xử lý rác thải, nước thải)

1. Tên doanh nghiệp/ cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh).....

--	--	--

3. Ngành SXKD chính:.....

--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

4. Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

5. Lao động năm 2016:

5.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

5.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện
A	B	C	1
6. Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của Doanh nghiệp	01	<i>Tấn</i>	
<i>Trong đó:</i> - Rác thải sinh hoạt	02	"	
- Rác thải y tế nguy hại	03	"	
- Rác thải công nghiệp nguy hại	04	"	
7. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom	05	"	
<i>Trong đó:</i> - Rác thải sinh hoạt	06	"	
- Rác thải y tế nguy hại	07	"	
- Rác thải công nghiệp nguy hại	08	"	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện
A	B	C	1
8. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý	09	"	
- Sản xuất phân bón	10	"	
- Chôn, lấp	11	"	
- Đốt	12	"	
- Được xử lý bằng cách khác	13	"	
9. Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp			
- Số xe ben đồ rác	14	<i>Cái</i>	
- Số xe ép rác	15	"	
- Số xe đẩy tay	16	"	
- Phương tiện khác	17	"	
10. Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp			
- Bãi rác:			
+ Số bãi	18	<i>Bãi</i>	
+ Tổng diện tích	19	<i>Ha</i>	
- Cơ sở xử lý rác thải:			
+ Số cơ sở	20	<i>Cơ sở</i>	
+ Công suất thiết kế	21	<i>Tấn/ngày</i>	
+ Khối lượng rác đã xử lý trong năm	22	<i>Tấn</i>	
- Cơ sở xử lý nước thải bãi rác:			
+ Số cơ sở	23	<i>Cơ sở</i>	
+ Công suất thiết kế	24	<i>m³/ngày</i>	
+ Khối lượng nước thải bãi rác đã xử lý trong năm	25	<i>m³</i>	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu: 1Am/TĐT-KH

Mã số thuế:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT

(Áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp
chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra)

Mã tỉnh/TP

- Tên doanh nghiệp: (CQ Thống kê ghi)
(Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt)

- Địa chỉ doanh nghiệp (Tỉnh/TP):

Mục A: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp

Thưa Ông/Bà, phần câu hỏi đầu tiên liên quan đến tình hình sử dụng máy móc thiết bị/công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin - truyền thông tại doanh nghiệp của Ông/Bà trong năm 2016.

		a. Quan trọng nhất	b. Quan trọng thứ hai
1.1	Kê tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp (Xếp theo thứ tự mức độ quan trọng)
1.2	Nước sản xuất	Nước Mã.....	Nước Mã.....
1.3	Năm sản xuất	Năm	Năm
1.4	Loại công nghệ hoặc máy móc sản xuất: (Khoanh tròn 01 chữ số lựa chọn phù hợp)	1 Dụng cụ cầm tay cơ học 2 Dụng cụ cầm tay sử dụng điện 3 Máy móc do người điều khiển 4 Máy móc do máy tính điều khiển 5 Khác, ghi rõ:	1 Dụng cụ cầm tay cơ học 2 Dụng cụ cầm tay sử dụng điện 3 Máy móc do người điều khiển 4 Máy móc do máy tính điều khiển 5 Khác, ghi rõ:
1.5	Năm bắt đầu sử dụng	Năm.....	Năm.....
1.6	Tổng chi phí mua công nghệ, máy móc, thiết bị cộng dồn tính đến 31/12/2016 triệu đồng triệu đồng
1.6.1	Tổng chi phí mua công nghệ, máy móc, thiết bị trong năm 2016 triệu đồng	
1.7	Số ngày/giờ hoạt động trung bình của máy móc, thiết bị sản xuất kể trên	1..... ngày 1 tuần 2..... giờ 1 ngày	1..... ngày 1 tuần 2..... giờ 1 ngày
		a. Quan trọng nhất	b. Quan trọng thứ hai
2.1	Kê tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp (Xếp theo thứ tự mức độ quan trọng)
2.2	Nước sản xuất	Nước..... Mã.....	Nước..... Mã.....
2.3	Năm sản xuất	Năm.....	Năm.....

2.4	Loại thiết bị công nghệ: (Khoanh tròn 01 chữ số lựa chọn phù hợp)	1. Điện thoại cố định 2. Điện thoại di động 3. Máy fax 4. Máy tính cá nhân (không có internet) 5. Internet 6. Khác, ghi rõ:.....	1. Điện thoại cố định 2. Điện thoại di động 3. Máy fax 4. Máy tính cá nhân (không có internet) 5. Internet 6. Khác, ghi rõ:.....
2.5	Năm bắt đầu sử dụng	Năm.....	Năm.....
2.6	Chi phí mua công nghệ, máy móc, thiết bị lúc đầutriệu đồngtriệu đồng
2.6.1	Tổng chi phí mua công nghệ truyền thông và tin học trong năm 2016triệu đồng	
		a. Công nghệ/MMTB sản xuất	b. Công nghệ/MMTB thông tin, truyền thông
3.1	Tỷ lệ % (tính theo giá trị) công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng trong năm 2016 là từ?	1. Mua % 2. DN khác cung cấp.....% 3. Tự phát triển.....% 4. Khác, ghi rõ.....% (Tổng số bằng 100%)	1. Mua % 2. DN khác cung cấp.....% 3. Tự phát triển.....% 4. Khác, ghi rõ.....% (Tổng số bằng 100%)
	Nếu phần lớn công nghệ/MMTB KHÔNG do doanh nghiệp tự phát triển (tỷ lệ tự phát triển < 50%), 1. Nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho DN là? (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp) Nếu tỷ lệ tự phát triển ≥ 50%, chuyển tới 3.2	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài ở Việt Nam cùng ngành 4. DN nước ngoài ở Việt Nam khác ngành 5. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam cùng ngành 6. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam khác ngành 7. Khác, ghi rõ	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài ở Việt Nam cùng ngành 4. DN nước ngoài ở Việt Nam khác ngành 5. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam cùng ngành 6. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam khác ngành 7. Khác, ghi rõ
	Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi DN nước ngoài (câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 5, 6 hoặc 7 nếu là DN nước ngoài) 2. Nước nào là nhà cung cấp công nghệ/MMTB quan trọng nhất đối với doanh nghiệp	NướcMã.....	NướcMã.....
	Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi DN Việt Nam (câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 1, 2, 3, 4 hoặc 7 nếu là DN trong nước), 3. (Các) DN này chủ yếu là... (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)	1. DN nhà nước 2. DN ngoài nhà nước, trong cùng tập đoàn, tổng công ty 3. DN ngoài nhà nước, ngoài tập đoàn, tổng công ty 4. DN có vốn đầu tư nước ngoài 5. Khác, ghi rõ:	1. DN nhà nước 2. DN ngoài nhà nước, trong cùng tập đoàn, tổng công ty 3. DN ngoài nhà nước, ngoài tập đoàn, tổng công ty 4. DN có vốn đầu tư nước ngoài 5. Khác, ghi rõ:
3.2	Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công nghệ sản xuất/công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách nào?	1. Tự bảo dưỡng 2. Thuê ngoài bảo dưỡng 3. Cả hai	1. Tự bảo dưỡng 2. Thuê ngoài bảo dưỡng 3. Cả hai
3.3	Số lao động của doanh nghiệp có thay đổi nhờ việc phát triển và sử dụng công nghệ sản xuất/công nghệ thông tin và truyền thông không? (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)	1. Có, số lao động tăng lên.....người 2. Có, số lao động giảm đi.....người 3. Không thay đổi	1. Có, số lao động tăng lên.....người 2. Có, số lao động giảm đi.....người 3. Không thay đổi
3.4	Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công nghệ? (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiêu bào trở về nước	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiêu bào trở về nước

Mục B: Cơ cấu đầu vào và quan hệ với nhà cung cấp

	a. Doanh nghiệp mua nguyên liệu (<i>gồm cả nguyên liệu thô và trung gian</i>) từ đâu (%)? 1. Cùng một tỉnh% 2. Các tỉnh khác trong cùng một vùng% 3. Các vùng khác% 4. Các nước ASEAN.....% 5. Các nước ngoài ASEAN.....% (<i>Tổng số bằng 100%</i>)		
4.1	b. Nếu mục 4.1 a có câu trả lời là mã 4 hoặc 5 →	1. Hãy nêu 3 nước quan trọng nhất mà doanh nghiệp mua nguyên liệu thô: 1. Nước.....Mã: 2. Nước.....Mã: 3. Nước.....Mã:	2. Tỷ lệ % trong tổng nguyên liệu thô mà DN sử dụng:%%%
	3. Năm bắt đầu nhập khẩu nguyên liệu thô: Năm..... Năm..... Năm.....		
	c. Nếu mục 4.1 a có câu trả lời là mã 4 hoặc 5 thì: Doanh nghiệp giao dịch trực tiếp với thương nhân ở nước xuất khẩu hay thông qua một nhà nhập khẩu trung gian ở Việt Nam (<i>khoanh tròn một lựa chọn phù hợp</i>)? 1. Giao dịch trực tiếp với thương nhân ở nước xuất khẩu 2. Thông qua nhà nhập khẩu trung gian ở Việt Nam		
4.2	1. Doanh nghiệp có ký hợp đồng dài hạn (<i>từ 36 tháng trở lên</i>) với nhà cung cấp nguyên liệu thô hoặc đầu vào trung gian ở trong nước hoặc nước ngoài không?	a) Trong nước 1. Có → Số lượng nhà cung cấp là: 1.1. Doanh nghiệp nhà nước: 1.2. Doanh nghiệp ĐTNN: 1.3. Doanh nghiệp tư nhân: 1.4. Khác, nêu cụ thể: 2. Không	b) Quốc tế 1. Có → Hãy nêu 3 nước quan trọng nhất (<i>theo thứ tự về tầm quan trọng</i>): 1. Nước.....Mã:..... 2. Nước.....Mã:..... 3. Nước.....Mã:..... 2. Không
	2. Thời hạn trung bình của hợp đồng là bao lâu? (<i>chung cho cả hợp đồng dài hạn và ngắn hạn</i>)	1 Trong nước:..... tháng 2 Quốc tế:..... tháng	
4.3	1. Doanh nghiệp có khoản đầu tư cụ thể nào liên quan đến một hợp đồng dài hạn không? (<i>đầu tư cho công nghệ sản xuất/máy móc, thiết bị, công nghệ truyền thông và tin học, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ năng cho nhân viên</i>)? →	1. Có 2. Không	
	2. Các hợp đồng có kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước cho doanh nghiệp không? →	1. Có 2. Không <i>Chuyển tới 4.3.4</i>	
	3. Các chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước cho doanh nghiệp là: → (<i>Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp</i>)	1. Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng	
	4. Các hợp đồng có kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài cho doanh nghiệp không? →	1. Có 2. Không <i>chuyển tới 5.1</i>	
	5. Các chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài cho doanh nghiệp là? → (<i>Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp</i>)	1. Có điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng	

Mục C: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng

5.1	Kể tên ba sản phẩm quan trọng nhất (<i>theo doanh thu</i>) do DN sản xuất và bán trong năm 2016 →	1. TênMã SP cấp 8 2. Tên..... Mã SP cấp 8 3. Tên..... Mã SP cấp 8	(Mã SP do CQTK ghi) <table border="1"> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>																														
5.2	Ước tính tỷ lệ (%) trong tổng giá trị đầu ra là: →	1. Sản phẩm trung gian (<i>phục vụ việc SX sản phẩm khác</i>) % 2. Sản phẩm cuối cùng (<i>được sử dụng bởi khách hàng cuối cùng</i>)% (<i>Tổng số bằng 100%</i>)																															

5.3	Tỷ lệ % trong tổng sản phẩm đầu ra (theo doanh thu): →	1. Bán tại Việt Nam% 2. Xuất khẩu% (Tổng số bằng 100%)
5.4	Thông tin về khách hàng trong nước, chỉ hỏi câu hỏi này nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước (nếu doanh nghiệp không bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước, chuyển tới 5.6)	
	1. Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng ở trong nước là: →tháng
	2. Số lượng khách hàng trong nước theo loại hình sở hữu là: →	1. DN nhà nước..... 2. DN có vốn đầu tư nước ngoài..... 3. DN ngoài nhà nước..... 4. Khác, ghi rõ:.....
	3. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...) liên quan đến khách hàng ở trong nước không?	1. Có 2. Không
4. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng cho doanh nghiệp không? →	1. Có 2. Không	
	Nếu câu trả lời là có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là: (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng
5.5	Thông tin về khách hàng ở ngoài Việt Nam, chỉ hỏi câu hỏi này nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở ngoài Việt Nam (nếu doanh nghiệp không xuất khẩu, chuyển tới câu 6.1)	
	1. Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng ở ngoài Việt Namtháng
	2. Kể tên 3 quốc gia quan trọng nhất mà DN xuất khẩu hàng hóa tới trong năm 2016 (xếp theo thứ tự quan trọng)	a. Tỷ lệ (%) xuất khẩu tới mỗi nước trong tổng giá trị đầu ra:%%% b. Năm bắt đầu xuất khẩu (tới mỗi nước): Năm..... Năm..... Năm.....
	3. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...) liên quan đến khách hàng ở ngoài Việt Nam không?	1. Có 2. Không
4. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ các khách hàng cho doanh nghiệp không?	1. Có 2. Không	
	Nếu câu trả lời là có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là: (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng
6.1	Có bao nhiêu khách hàng thường mua sản phẩm quan trọng nhất do doanh nghiệp sản xuất? → (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Chỉ một khách hàng 2. Từ 2 đến 5 khách hàng 3. Từ 6 đến 10 khách hàng 4. Từ 11 đến 20 khách hàng 5. Trên 20 khách hàng
6.2	Khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp là: → (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. DN nhà nước 2. DN ngoài nhà nước 3. DN đầu tư nước ngoài 4. Khác, ghi rõ:.....
6.3	Cơ cấu bán hàng (năm 2016) của sản phẩm quan trọng nhất (tính theo tỷ lệ %) cung cấp theo khu vực địa lý là: →	1. Trong cùng tỉnh/TP.....% 2. Tỉnh/TP giáp ranh.....% 3. Tỉnh/TP khác (không giáp ranh).....% 4. Ngoài Việt Nam.....% (Tổng số bằng 100%)

6.4	Cơ cấu bán hàng (năm 2016) của sản phẩm quan trọng nhất (tính theo tỷ lệ %) cung cấp theo loại hình doanh nghiệp và người tiêu dùng là: →	1. DN nhà nước.....% 2. DN ngoài nhà nước.....% 3. DN đầu tư nước ngoài.....% 4. Khác, ghi rõ:.....% (Tổng số bằng 100%)
6.5	Khoảng cách trung bình tới khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp: Chọn trong khoảng 1-8 (1: 0-5km, 2: Trên 5-10km, 3: Trên 10-20km, 4: Trên 20-50km, 5: Trên 50-100km, 6: Trên 100-250km, 7: Trên 250-500km, 8: Trên 500km) (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1 2 3 4 5 6 7 8

Mục D: Các kênh chuyển giao công nghệ

Đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ sau đây đối với doanh nghiệp? (Trong mỗi dòng, khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp) 0 = không phù hợp, 1 = Ít phù hợp, 10= rất phù hợp	
7.1	<p>1. Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa</p> <p>2. Mua công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu hoặc công ty khác</p> <p>3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ cổ động)</p> <p>4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ các nhà cung ứng hoặc khách hàng)</p> <p>5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới</p>
	<p>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</p> <p>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</p> <p>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</p> <p>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</p> <p>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</p>
	<p>Nếu có câu trả lời ở mục 7.1 mã 3 hoặc 4 (khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp)</p> <p>1. Hợp đồng thỏa thuận và là hợp đồng pháp lý</p> <p>2. Hợp đồng thỏa thuận nhưng không phải là hợp đồng pháp lý</p> <p>3. Không có hợp đồng trước</p>
	<p>Nếu có câu trả lời ở mục 7.1 mã 5 (khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp)</p> <p>1. Người nước ngoài</p> <p>2. Người Việt Nam</p> <p>3. Kiều bào trở về nước</p>
7.2	<p>Nếu quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng trong nước ở Việt Nam dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp) →</p> <p>1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị</p> <p>2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại</p> <p>3. Sử dụng công nghệ do các doanh nghiệp khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ động)</p> <p>4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng)</p> <p>5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới</p>
7.2.1	<p>Nếu có câu trả lời ở mục 7.2, mã 1 →</p> <p>Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)</p>
7.2.2	<p>Nếu có câu trả lời ở mục 7.2, mã 2 →</p> <p>Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)</p>
7.3	<p>Nếu quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng nước ngoài dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp) →</p> <p>1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị</p> <p>2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại</p> <p>3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ động)</p> <p>4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng)</p> <p>5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới</p>
7.3.1	<p>Nếu có câu trả lời ở mục 7.3, mã 1 →</p> <p>Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)</p>
7.3.2	<p>Nếu có câu trả lời ở mục 7.3, mã 2 →</p> <p>Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)</p>

7.4	Nếu quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp ở Việt Nam dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? → (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp)	1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại 3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ đông) 4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng) 5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới
7.4.1	Nếu có câu trả lời ở mục 7.4, mã 1 →	Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.4.2	Nếu có câu trả lời ở mục 7.4, mã 2 →	Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.5	Nếu quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp nước ngoài dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? → (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp)	1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại 3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ đông) 4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng) 5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới
7.5.1	Nếu có câu trả lời ở mục 7.5, mã 1 →	Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.5.2	Nếu có câu trả lời ở mục 7.5, mã 2 →	Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)

Mục E: Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ

8.1	Nhằm cải thiện kết quả hoạt động, doanh nghiệp có theo đuổi bất cứ chiến lược nào sau đây? → (Khoanh tròn tất cả các trả lời phù hợp)	1. Cải tiến quy trình sản xuất (ví dụ tiết kiệm thời gian) 2. Cải tiến chất lượng sản phẩm (ví dụ nâng cao chất lượng SP sẵn có) 3. Mở rộng nhiều loại sản phẩm (ví dụ sản phẩm mới) 4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh mới 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác
8.2	Doanh nghiệp có phải đối mặt với những khó khăn (được liệt kê dưới đây) dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở kết quả hoạt động của doanh nghiệp? 0 = không liên quan, 1 = ít quan trọng, 10 = rất quan trọng (Trong mỗi dòng, khoanh tròn 01 chữ số phù hợp)	
	1. Cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, năng lượng, đất đai...)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	2. Cơ sở hạ tầng giao thông (đường sá, sân bay,...)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	3. Cơ sở hạ tầng truyền thông	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	4. Tài chính (tín dụng, vay vốn,...)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	5. Số lượng lao động	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	6. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	7. Máy móc, thiết bị công nghệ	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	8. Khác, ghi rõ:.....	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8.3	1. Doanh nghiệp có các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ không?	1. Có 2. Không, chuyển tới câu hỏi 8.4
	2. Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ từ năm nào?	Năm:
	3. Số lượng các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trong năm 2016 là?	1. Đang thực hiện 2. Đã kết thúc 3. Bị hủy bỏ.....

	4. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ do DN tự thực hiện hay thuê ngoài? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Tự nghiên cứu 2. Thuê ngoài 3. Cả hai	Nếu trả lời 03 - Cả hai: Ước tính tỷ lệ 3.1. Tự nghiên cứu: % 3.2. Thuê ngoài: % (Tổng số bằng 100%)
	5. Mục đích chính của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp là? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Đổi mới chung (VD: các hoạt động nghiên cứu cơ bản không hướng tới SP đầu ra cụ thể nào, ảnh hưởng đến DN và ngoài DN) 2. Đổi mới cho nội bộ doanh nghiệp (VD: hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể, đã xác định rõ và chỉ ảnh hưởng đến DN)	
	6. Mục tiêu đổi mới công nghệ là? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Mới đối với DN 2. Mới đối với thị trường 3. Mới đối với thế giới	
	7. Nguồn kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ là từ đâu? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của DN 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ	
8.4	Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc gia ?	1. Mới trong năm 2016: 2. Tổng số (lũy kế đến cuối năm 2016):	
8.5	Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc tế ?	1. Mới trong năm 2016: 2. Tổng số (lũy kế đến cuối năm 2016):	
8.6	Doanh nghiệp hiện có đang phối hợp nghiên cứu không?	1. Có, từ năm 2. Không	
8.7	Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính phát triển công nghệ mới? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiêu bào trở về nước	
9.1	Doanh nghiệp có điều chỉnh các công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin truyền thông trong năm 2016 không? Ví dụ: Để lắp đặt trong công ty, tăng hiệu quả, làm cho máy móc vận hành nhanh, tốt hơn? (các hoạt động liên quan tới việc điều chỉnh các công nghệ hiện là mới với doanh nghiệp hoặc với đất nước)	1. Có 2. Không	
9.2	Số lần thay đổi/ điều chỉnh thành công : → (Tính lũy kế tới hiện tại) lần	
10.1	Doanh nghiệp có phát triển công nghệ nào (thông qua Nghiên cứu và Phát triển hoặc điều chỉnh công nghệ) được các doanh nghiệp khác quan tâm không?	1. Có 2. Không → Kết thúc	
10.2	Công nghệ mới của doanh nghiệp đã được sử dụng ở bên ngoài doanh nghiệp chưa?	1. Có 2. Không	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1C/TĐTKT-ĐT

Mã số thuế

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐANG ĐẦU TƯ, CHƯA SẢN XUẤT, KINH DOANH Năm 2016

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định theo Luật Thống kê.

- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng câu trả lời thích hợp.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số fax:

Email:

3. Thông tin về người đứng đầu cơ sở:

Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu): Năm sinh:

Giới tính: 1 Nam 2 Nữ

CQ Thống kê ghi

Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):

Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):

Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):

- | | | |
|------------------------|-------------|-----------------|
| 1 Chưa qua đào tạo | 4 Trung cấp | 7 Thạc sỹ |
| 2 Đào tạo dưới 3 tháng | 5 Cao đẳng | 8 Tiến sỹ |
| 3 Sơ cấp | 6 Đại học | 9 Trình độ khác |

CQ Thống kê ghi

4. Ngành đăng ký SXKD chính:

(VSIC 2007 - Cấp 5)

5. DN có nằm trong khu CN, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có Khu CN Khu chế xuất Khu KT Khu công nghệ cao
- 2 Không

6. Loại hình doanh nghiệp:

01. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW
 02. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP
 03. Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%
 ↪ % vốn NNTW ↪ % vốn NNĐP ↪ % vốn nhà nước
04. Công ty nhà nước
 4.1. Trung ương
 4.2. Địa phương
05. Hợp tác xã/liên hiệp HTX
 5.1. Hợp tác xã
 5.2. Liên hiệp HTX
 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân
06. Doanh nghiệp tư nhân
 07. Công ty hợp danh
 08. Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%
 ↪ % vốn NN
09. Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước
 10. Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% →
 ↪ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không
11. DN 100% vốn nước ngoài
 12. DN nhà nước liên doanh với nước ngoài
 13. DN khác liên doanh với nước ngoài

7. Lao động

- 7.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016 Người
 Trong đó: Nữ Người
- 7.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016 Người

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	
3. Sơ cấp	08	
4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	

8. Thực hiện góp vốn điều lệ (Áp dụng cho các doanh nghiệp FDI)				
<i>Đơn vị tính: 1000 USD</i>				
Tên chỉ tiêu	Mã nước	Vốn điều lệ đến 31/12/2016	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
* Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
* Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
9. Vốn đầu tư thực hiện trong năm				
<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016		
TỔNG SỐ (01=02+05+06+09+15 +18 =21+27+28+29+30)	01			
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN				
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02			
- Ngân sách Trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			
2. Trái phiếu chính phủ	05			
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06 =07+08)	06			
- Vốn trong nước	07			
- Vốn nước ngoài (ODA)	08			
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09			
- Vay ngân hàng trong nước	10			
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11			
- Vay ngân hàng nước ngoài	12			
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13			
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14			
5. Vốn tự có (15=16+17)	15			
- Bên Việt Nam	16			
- Bên nước ngoài	17			
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016			
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ					
<i>Trong đó:</i> + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	19				
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	20				
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21				
<i>Chia ra:</i> - Xây dựng và lắp đặt	22				
- Máy móc và thiết bị	23				
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24				
<i>Trong đó:</i> + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	25				
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	26				
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	27				
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28				
4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	29				
5. Đầu tư khác	30				
C. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ					
Mục đích 1:	Mã ngành Cấp 2 VSIC 2007 (CQ TKê ghi)				
Mục đích 2:					
Mục đích 3:					
Mục đích 4:					
Mục đích 5:					
Mục đích 6:					
D. CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG					
Tỉnh/TP:	Mã tỉnh, TP (CQ TKê ghi)				
Tỉnh/TP:					
Tỉnh/TP:					
Tỉnh/TP:					
Tỉnh/TP:					
Tỉnh/TP:					
Tỉnh/TP:					
Tỉnh/TP:					
<p style="text-align: right;"><i>Ngày tháng năm 2017</i></p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 33%; vertical-align: top;"> Người trả lời phiếu - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên: </td> <td style="width: 33%; vertical-align: top;"> Điều tra viên - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên: </td> <td style="width: 33%; vertical-align: top; text-align: center;"> Giám đốc Doanh nghiệp <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i> </td> </tr> </table>			Người trả lời phiếu - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Điều tra viên - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Giám đốc Doanh nghiệp <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>
Người trả lời phiếu - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Điều tra viên - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Giám đốc Doanh nghiệp <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>			

6. Lao động năm 2016

6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016

Người

Trong đó: Nữ

Người

6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	
3. Sơ cấp	08	
4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	

7. Các khoản chi liên quan đến người lao động và khấu hao TSCĐ trong năm 2016*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Các khoản chi liên quan đến người lao động	01	
1.1. Tổng số tiền phải trả cho người lao động	02	
1.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương	03	
1.3. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp/cơ sở	04	
2. Khấu hao tài sản cố định trong năm	05	

Người trả lời phiếu**Điều tra viên**

- Họ và tên:

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Điện thoại:

- Ký tên:

- Ký tên:

*Ngày tháng năm 2017***Giám đốc Doanh nghiệp/
Trưởng văn phòng đại diện***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI CÁ THỂ***



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 2/TĐTKT-CT

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ (Áp dụng cho các cơ sở không thuộc danh sách điều tra mẫu kết quả SXKD)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số fax của cơ sở:

Email của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở?

Cơ quan TK ghi

VISIC 2007 - Cấp 5

(Là ngành tạo ra GTSX lớn nhất hoặc có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, là nhà của chủ cơ sở
2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)
3. Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)
4. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)
6. Tại địa điểm khác (ghi rõ)

A3. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây về người chủ của cơ sở SXKD này?

(Mục "Họ và tên" viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

- Họ và tên:.....

- Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Năm sinh

--	--	--	--

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):.....

--	--

- Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất).....

--	--

- Trình độ chuyên môn được đào tạo:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo | 6. Đại học |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 7. Thạc sỹ |
| 3. Sơ cấp | 8. Tiến sỹ |
| 4. Trung cấp | 9. Trình độ khác (ghi rõ)..... |
| 5. Cao đẳng | |

A4. Hoạt động SXKD của cơ sở thường diễn ra trong khoảng thời gian nào?

(ghi thời gian cụ thể. Thời gian hoạt động SXKD của một ngày được tính từ 0h01' đến 24h00')

Từ..... đến.....

A5. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở ông/bà thuộc loại nào dưới đây?

- | | |
|---|---|
| 1. Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 3. Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy |
| 2. Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4. Không phải đăng ký kinh doanh |

A6. Cơ sở của ông/bà có mã số thuế kinh doanh hay không?

1. Có 2. Không →
- Chuyển câu A8**

A7. Ông/bà cho biết mã số thuế của cơ sở?

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A8. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 như thế nào?

- Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2017

--	--

 ngày

- Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2017

--

 tháng

- Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2017

--

 tháng**MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Chỉ tính số lao động của cơ sở trên cùng xã/phường, không tính số lao động của các cơ sở khác xã/phường)

B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/7/2017?

A	Mã số	Số lượng (Người)
Tổng số	B	I
Trong tổng số:	01	
1. Lao động là nữ	02	
2. Lao động thuê ngoài	03	
3. Lao động cơ sở không phải trả tiền công	04	
4. Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	06	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	07	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	08	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	09	
5. Trên 60 tuổi	10	

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	I
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	11	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	12	
3. Sơ cấp	13	
4. Trung cấp	14	
5. Cao đẳng	15	
6. Đại học	16	
7. Thạc sỹ	17	
8. Tiến sỹ	18	
9. Trình độ khác.....	19	

B2. Bình quân một tháng (trong 6 tháng đầu năm 2017), cơ sở của ông/bà phải chi trả cho một nhân công thuê ngoài là bao nhiêu? Đơn vị tính: 1000 đồng

(tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ
(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một ngày hoặc bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 6 tháng đầu năm 2017) là bao nhiêu nghìn đồng? (lựa chọn trả lời một trong 2 câu C1.1 hoặc C1.2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Bình quân một ngày	Bình quân một tháng
A	B	I	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

C2. Ông/bà cho biết tổng số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở năm 2017 là bao nhiêu nghìn đồng?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 (*)
A	B	I	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

(*) Nếu tổng số tiền bán hàng cả năm 2017 do cơ sở kê khai từ 100 triệu đồng trở lên, hỏi tiếp các câu hỏi mục E.

MỤC D. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

D1. Cơ sở của ông/bà có sử dụng máy tính trong SXKD không?

(không kể số máy tính của cơ sở sử dụng KD dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

1. Có 2. Không → Chuyển câu D3

D2. Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính tại cơ sở của ông/bà? Người

D3. Cơ sở của ông/bà có kết nối mạng internet không?

1. Có 2. Không → Chuyển mục E nếu DT cơ sở khai từ 100 triệu đồng trở lên

D4. Tại cơ sở của ông/bà có bao nhiêu lao động thường xuyên truy cập internet (ít nhất 1 lần một tuần) Người

D5. Cơ sở có trang thông tin điện tử riêng nào không?

(có website riêng hoặc có một trang riêng của cơ sở được hiện trên bất cứ một website nào)?

1. Có 2. Không

Nếu có, ghi rõ tên miền Website của cơ sở

D6. Cơ sở có sử dụng internet để thực hiện các công việc dưới đây không?*(khoanh vào số thứ tự của từng mục nếu cơ sở có thực hiện).*

1. Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng
2. Gửi và nhận email
3. Tìm kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online...)
5. Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác (Tải form mẫu văn bản, nộp tờ khai thuế, kê khai hải quan, làm thủ tục hành chính...)
6. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng
7. Hoạt động tài chính (Internet banking, đầu tư, hoạt động chứng khoán...)
8. Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng
9. Tìm hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng
10. Mục đích khác (ghi rõ).....

**MỤC E. TIẾP CẬN NGUỒN VỐN VÀ Ý KIẾN CỦA CƠ SỞ
VỀ VIỆC THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP**

*(Chỉ thực hiện với các cơ sở có tổng doanh thu năm 2017 do cơ sở kê khai từ 100 triệu đồng trở lên)***E1. Trong hai năm qua, cơ sở của ông/bà đã từng vay vốn từ ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoặc các nguồn khác để sản xuất kinh doanh hay không?**

1. Có 2. Không có nhu cầu vay (hoặc) 3. Không vay được → **Chuyển câu E3**

E2. Nếu có, cơ sở ông bà thường vay vốn từ những nguồn nào?

1. Từ tổ chức tín dụng nhà nước 3. Từ tổ chức tín dụng ngoài nhà nước
2. Từ bạn bè, người thân trong gia đình 4. Từ nguồn khác (ghi rõ).....

E3. Trong năm 2017 và 2018, cơ sở của ông/bà có ý định thành lập doanh nghiệp hay không?

1. Có 2. Không → **Chuyển câu E6**

E4. Lý do cơ sở mong muốn thành lập doanh nghiệp?

1. Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục 4. Dễ tìm kiếm đối tác làm ăn
2. Dễ vay vốn từ Ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoặc tổ chức tín dụng khác 5. Lý do khác (ghi rõ).....
3. Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước

E5. Cơ sở đã tìm hiểu thông tin gì dưới đây để chuẩn bị thành lập doanh nghiệp?

1. Thông tin về đăng ký kinh doanh 2. Thông tin về vay vốn
2. Thông tin về thuế 4. Thông tin khác (ghi rõ).....

E6. Lý do cơ sở không muốn thành lập doanh nghiệp?

1. Không muốn thay đổi 4. Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng
2. Phải nộp thuế cao hơn 5. Ngại thực hiện thủ tục đăng ký
3. Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ Thuế 6. Lý do khác (ghi rõ).....

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian cho cuộc phỏng vấn!

Điều tra viên**Tổ trưởng****Người trả lời phỏng vấn**

Họ và tên:.....Họ và tên:.....Họ và tên:.....

Điện thoại:.....Điện thoại:.....Điện thoại:.....

Ký tên:.....Ký tên:.....Ký tên:.....



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 2A/TĐTKT-CN

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật thống kê; Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số fax của cơ sở:

Email của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở?

Cơ quan TK ghi

VISIC 2007 - Cấp 5

(Là ngành tạo ra GTSX lớn nhất hoặc có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã, trừ mã 3 và 4)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở
2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)
3. Là cửa hàng tiện ích (minimax)
4. Tại siêu thị, trung tâm thương mại
5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)
6. Tại địa điểm khác (ghi rõ)

A3. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây về người chủ của cơ sở SXKD này?*(Mục "Họ và tên" viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

- Họ và tên:.....

- Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Năm sinh

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):.....

- Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):.....

- Trình độ chuyên môn được đào tạo:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo | 6. Đại học |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 7. Thạc sỹ |
| 3. Sơ cấp | 8. Tiến sỹ |
| 4. Trung cấp | 9. Trình độ khác (ghi rõ)..... |
| 5. Cao đẳng | |

A4. Hoạt động SXKD của cơ sở thường diễn ra trong khoảng thời gian nào?*(ghi thời gian cụ thể. Thời gian hoạt động SXKD của một ngày được tính từ 0h01' đến 24h00')*

Từ..... đến.....

A5. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở ông/bà thuộc loại nào dưới đây?

- | | |
|---|---|
| 1. Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 3. Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy |
| 2. Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4. Không phải đăng ký kinh doanh |

A6. Cơ sở của ông/bà có mã số thuế kinh doanh hay không ?

- | | | |
|-------|----------|-----------------|
| 1. Có | 2. Không | → Chuyển câu A8 |
|-------|----------|-----------------|

A7. Ông/bà cho biết mã số thuế của cơ sở?**A8. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 như thế nào?**

- | | | |
|---|---|-------|
| - Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2017 | <input type="text"/> <input type="text"/> | ngày |
| - Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2017 | <input type="text"/> | tháng |
| - Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2017 | <input type="text"/> | tháng |

MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG*(Chỉ tính số lao động của cơ sở trên cùng xã/phường, không tính số lao động của các cơ sở khác xã/phường)***B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/7/2017?**

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	I
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
1. Lao động là nữ	02	
2. Lao động thuê ngoài	03	
3. Lao động cơ sở không phải trả tiền công	04	
4. Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	06	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	07	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	08	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	09	
5. Trên 60 tuổi	10	

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	1
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	11	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	12	
3. Sơ cấp	13	
4. Trung cấp	14	
5. Cao đẳng	15	
6. Đại học	16	
7. Thạc sỹ	17	
8. Tiến sỹ	18	
9. Trình độ khác.....	19	

B2. Bình quân một tháng (trong 6 tháng đầu năm 2017), cơ sở của ông/ bà phải chi trả cho một nhân công thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một ngày hoặc bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 6 tháng đầu năm 2017) là bao nhiêu nghìn đồng? (lựa chọn trả lời một trong 2 câu C1.1 hoặc C1.2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Bình quân một ngày	Bình quân một tháng
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

C2. Ông/bà cho biết tổng số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở năm 2017 là bao nhiêu nghìn đồng?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017(*)
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

(*) Nếu tổng số tiền bán hàng cả năm 2017 do cơ sở kê khai từ 100 triệu đồng trở lên, hỏi tiếp các câu hỏi mục H.

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

	Mã số	Giá trị (1000 đồng)
A	B	1
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến 01/7/2017 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)	01	
Trong đó: Máy móc, thiết bị	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến 01/7/2017	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến 01/7/2017	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD	06	



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 2B/TĐTKT-VT

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số fax của cơ sở:

Email của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở?

Cơ quan TK ghi

VISIC 2007 - Cấp 5

(Là ngành tạo ra GTSX lớn nhất hoặc có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã, trừ mã 3)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở

2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)

3. Là cửa hàng tiện ích (minimax)

4. Tại siêu thị, trung tâm thương mại

5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)

6. Tại địa điểm khác (ghi rõ)

A3. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây về người chủ của cơ sở SXKD này?*(Mục "Họ và tên" viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

- Họ và tên:

- Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Năm sinh

--	--	--	--

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):

--	--

- Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):

--	--

- Trình độ chuyên môn được đào tạo:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo | 6. Đại học |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 7. Thạc sỹ |
| 3. Sơ cấp | 8. Tiến sỹ |
| 4. Trung cấp | 9. Trình độ khác (ghi rõ)..... |
| 5. Cao đẳng | |

A4. Hoạt động SXKD của cơ sở thường diễn ra trong khoảng thời gian nào?*(ghi thời gian cụ thể. Thời gian hoạt động SXKD của một ngày được tính từ 0h01' đến 24h00')*

Từ..... đến.....

A5. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở ông/bà thuộc loại nào dưới đây?

- | | |
|---|---|
| 1. Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 3. Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy |
| 2. Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4. Không phải đăng ký kinh doanh |

A6. Cơ sở của ông/bà có mã số thuế kinh doanh hay không?

- | | | |
|-------|----------|-----------------|
| 1. Có | 2. Không | → Chuyển câu A8 |
|-------|----------|-----------------|

A7. Ông/bà cho biết mã số thuế của cơ sở?

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A8. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 như thế nào?

- | | | | | |
|---|---|--|-------|------|
| - Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2017 | <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> | | | ngày |
| | | | | |
| - Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2017 | <table border="1"><tr><td></td></tr></table> | | tháng | |
| | | | | |
| - Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2017 | <table border="1"><tr><td></td></tr></table> | | tháng | |
| | | | | |

MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG*(Chỉ tính số lao động của cơ sở trên cùng xã/phường, không tính số lao động của các cơ sở khác xã/phường)***B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/7/2017?**

A	Mã số	Số lượng (Người)
Tổng số	01	1
Trong tổng số:		
1. Lao động là nữ	02	
2. Lao động thuê ngoài	03	
3. Lao động cơ sở phải trả tiền công	04	
4. Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	06	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	07	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	08	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	09	
5. Trên 60 tuổi	10	

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	1
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	11	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	12	
3. Sơ cấp	13	
4. Trung cấp	14	
5. Cao đẳng	15	
6. Đại học	16	
7. Thạc sỹ	17	
8. Tiến sỹ	18	
9. Trình độ khác.....	19	

B2. Bình quân một tháng (trong 6 tháng đầu năm 2017), cơ sở của ông/bà phải chi trả cho một nhân công thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết bình quân một ngày hoặc bình quân một tháng cơ sở thu được bao nhiêu tiền phí vận chuyển và cung cấp dịch vụ? (trong 6 tháng đầu năm 2017) (lựa chọn một trong 2 câu C1.1 hoặc C1.2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Bình quân một ngày	Bình quân một tháng
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

C2. Ông/bà cho biết tổng số tiền nhận được do vận chuyển và cung cấp từng dịch vụ dưới đây?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 (*)
A	B	1	2
1. Vận chuyển hành khách			
- Cơ sở kê khai	01		
- Điều tra viên tính	02		
2. Vận chuyển hàng hóa			
- Cơ sở kê khai	03		
- Điều tra viên tính	04		
3. Dịch vụ kho, bãi, lưu giữ hàng hóa			
- Cơ sở kê khai	05		
- Điều tra viên tính	06		
4. Dịch vụ bốc xếp			
- Cơ sở kê khai	07		
- Điều tra viên tính	08		
5. Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác			
- Cơ sở kê khai	09		
- Điều tra viên tính	10		

(*) Nếu tổng số tiền bán hàng cả năm 2017 do cơ sở kê khai từ 100 triệu đồng trở lên, hỏi tiếp các câu hỏi mục H.

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD, có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

	Mã số	Giá trị (1000 đồng)
A	B	1
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến 01/7/2017 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)	01	
<i>Trong đó:</i> Máy móc, thiết bị	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến 01/7/2017	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến 01/7/2017	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD	06	

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2017, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Số phải nộp 6 tháng đầu năm 2017	Số đã nộp 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến phải nộp 6 tháng cuối năm 2017
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03	x		

MỤC F. KHỐI LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

F1. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây về vận chuyển hành khách và hàng hóa của cơ sở trong năm 2017?

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Dự tính 6 tháng cuối năm 2017
A	B	1	2
1. Vận chuyển hành khách			
- Số lượt hành khách vận chuyển	<i>H.Khách</i>		
- Số lượt hành khách luân chuyển	<i>HK.Km</i>		
2. Vận chuyển hàng hóa			
- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	<i>Tấn</i>		
- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	<i>Tấn.Km</i>		

F2. Ông/bà cho biết một số thông tin về số lượng và trọng tải của một số phương tiện vận chuyển của cơ sở có đến ngày 01/7/2017?

Loại phương tiện	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải (chỗ/tấn)
A	B	1	2
1. Phương tiện chở khách <i>(cột trọng tải ghi số chỗ ngồi)</i>			
- Ô tô chở khách từ 9 chỗ trở lên	01		
- Ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	02		
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách	03		
- Phương tiện cơ giới khác	04		
- Phương tiện chở khách thô sơ	05		

Loại phương tiện	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải (chỗ/tấn)
A	B	1	2
2. Phương tiện chở hàng (cột trọng tải ghi tấn)			
- Ô tô vận tải hàng hóa từ 5 tấn trở lên	06		
- Ô tô vận tải hàng hóa dưới 5 tấn	07		
- Tàu, thuyền, ca nô vận tải hàng hóa	08		
- Phương tiện cơ giới khác	09		
- Phương tiện vận tải hàng hóa thô sơ	10		

MỤC G. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

G1. Cơ sở của ông/bà có sử dụng máy tính trong SXKD không?

(không kể số máy tính của cơ sở sử dụng KD dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

1. Có

2. Không

→ Chuyển câu G3

G2. Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính tại cơ sở của ông/bà?

Người

G3. Cơ sở của ông/bà có kết nối mạng internet không?

1. Có

2. Không

→ Chuyển mục H nếu DT cơ sở khai từ 100 triệu đồng trở lên

G4. Tại cơ sở của ông/bà có bao nhiêu lao động thường xuyên truy cập internet

(ít nhất 1 lần một tuần)

Người

G5. Cơ sở có trang thông tin điện tử riêng nào không?

(có website riêng hoặc có một trang riêng của cơ sở được hiện trên bất cứ một website nào) ?

1. Có

2. Không

Nếu có, ghi rõ tên miền Website của cơ sở

G6. Cơ sở có sử dụng internet để thực hiện các công việc dưới đây không?

(khoanh vào số thứ tự của từng mục nếu cơ sở có thực hiện).

1. Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng
2. Gửi và nhận email
3. Tìm kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tài liệu, học online...)
5. Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác (Tải form mẫu văn bản, nộp tờ khai thuế, kê khai hải quan, làm thủ tục hành chính...)
6. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng
7. Hoạt động tài chính (Internet banking, đầu tư, hoạt động chứng khoán...)
8. Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng
9. Tìm hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng
10. Mục đích khác (ghi rõ).....



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 2C/TĐTKT-TN

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG BÁN BUÔN; BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số fax của cơ sở:

Email của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở?

Cơ quan TK ghi

VISIC 2007 - Cấp 5

(Là ngành tạo ra GTSX lớn nhất hoặc có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở
2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)
3. Là cửa hàng tiện ích (minimax)
4. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)
6. Tại địa điểm khác (ghi rõ).....

A3. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây về người chủ của cơ sở SXKD này?*(Mục "Họ và tên" viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

- Họ và tên:

- Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Năm sinh

--	--	--	--

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):

--	--

- Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):

--	--

- Trình độ chuyên môn được đào tạo:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo | 6. Đại học |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 7. Thạc sỹ |
| 3. Sơ cấp | 8. Tiến sỹ |
| 4. Trung cấp | 9. Trình độ khác (ghi rõ)..... |
| 5. Cao đẳng | |

A4. Hoạt động SXKD của cơ sở thường diễn ra trong khoảng thời gian nào?*(ghi thời gian cụ thể. Thời gian hoạt động SXKD của một ngày được tính từ 0h01' đến 24h00')*

Từ.....đến.....

A5. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở ông/bà thuộc loại nào dưới đây?

- | | |
|---|---|
| 1. Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 3. Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy |
| 2. Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4. Không phải đăng ký kinh doanh |

A6. Cơ sở của ông/bà có mã số thuế kinh doanh hay không?

1. Có 2. Không →
- Chuyển câu A8**

A7. Ông/bà cho biết mã số thuế của cơ sở?

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A8. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 như thế nào?

- Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2017

--	--

 ngày

- Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2017

--

 tháng

- Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2017

--

 tháng**MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG***(Chỉ tính số lao động của cơ sở trên cùng xã/phường, không tính số lao động của các cơ sở khác xã/phường)***B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/7/2017?**

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	I
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
1. Lao động là nữ	02	
2. Lao động thuê ngoài	03	
3. Lao động cơ sở không phải trả tiền công	04	
4. Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	06	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	07	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	08	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	09	
5. Trên 60 tuổi	10	

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	1
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	11	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	12	
3. Sơ cấp	13	
4. Trung cấp	14	
5. Cao đẳng	15	
6. Đại học	16	
7. Thạc sỹ	17	
8. Tiến sỹ	18	
9. Trình độ khác.....	19	

B2. Bình quân một tháng (trong 6 tháng đầu năm 2017), cơ sở của ông/ bà phải chi trả cho một nhân công thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một ngày hoặc bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 6 tháng đầu năm 2017) là bao nhiêu nghìn đồng? (cơ sở có thể lựa chọn trả lời một trong 2 câu C1.1 hoặc C1.2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Bình quân một ngày	Bình quân một tháng
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

C2. Ông/bà cho biết tổng số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở năm 2017 là bao nhiêu nghìn đồng?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 (*)
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

C3. Cơ sở của ông/bà bán loại hàng hóa hay cung cấp dịch vụ nào dưới đây?

1. Bán hoặc sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, bán phụ tùng của các loại xe nói trên?

→ Chuyển câu C4

2. Bán buôn, bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy hoặc xe có động cơ khác)

→ Chuyển câu C5

C4. Nếu có, cơ sở đã bán những loại xe nào với số lượng và giá trị là bao nhiêu?					
	Mã số	6 tháng đầu năm 2017		Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017	
		Số lượng (Chiếc)	Giá trị (1000 đ)	Số lượng (Chiếc)	Giá trị (1000 đ)
A	B	1	2	3	4
I. Tổng số (01=03+05+06+08+09+11+13+15)	01				
<i>Trong đó: bán lẻ (02=04+07+10+12+14+16)</i>	02				
1. Bán ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (<i>cũ và mới</i>)	03				
<i>Trong đó: bán lẻ</i>	04				
2. Bán ô tô loại khác, loại cũ và mới (<i>trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống</i>)	05				
3. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	06	x		x	
<i>Trong đó: bán lẻ</i>	07	x		x	
4. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô loại khác (<i>trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống</i>)	08	x		x	
5. Bán mô tô, xe máy	09				
<i>Trong đó: bán lẻ</i>	10				
6. Bán phụ tùng mô tô, xe máy	11	x		x	
<i>Trong đó: bán lẻ</i>	12	x		x	
7. Bán xe có động cơ khác và phụ tùng	13	x		x	
<i>Trong đó: bán lẻ</i>	14	x		x	
8. Bán phương tiện đi lại khác (<i>trừ ô tô, mô tô, xe máy</i>) và phụ tùng	15	x		x	
<i>Trong đó: bán lẻ</i>	16	x		x	
II. Trị giá vốn hàng bán (tương ứng với tổng doanh thu mã 01)	17	x		x	
III. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18				
1. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô các loại	19				
2. Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20				

C5. Số tiền thu được do bán hàng của một số nhóm/mặt hàng dưới đây (kể cả vốn và lãi)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Tên nhóm hàng	Mã số	6 tháng đầu năm 2017		Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 (*)	
		Tổng số	Trong đó: Bán lẻ	Tổng số	Trong đó: Bán lẻ
A	B	1	2	3	4
I. Tổng số tiền thu được do bán hàng					
Cơ sở kê khai	01				
Điều tra viên tính	02				
1. Lương thực, thực phẩm					
Cơ sở kê khai	03				
Điều tra viên tính	04				
2. Hàng may mặc, giày dép					
Cơ sở kê khai	05				
Điều tra viên tính	06				
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình					
Cơ sở kê khai	07				
Điều tra viên tính	08				
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục					
Cơ sở kê khai	09				
Điều tra viên tính	10				
5. Gỗ và vật liệu xây dựng					
Cơ sở kê khai	11				
Điều tra viên tính	12				
6. Phân bón, thuốc trừ sâu					
Cơ sở kê khai	13				
Điều tra viên tính	14				
7. Xăng, dầu các loại					
Cơ sở kê khai	15				
Điều tra viên tính	16				
8. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)					
Cơ sở kê khai	17				
Điều tra viên tính	18				
9. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm					
Cơ sở kê khai	19				
Điều tra viên tính	20				
10. Hàng hóa khác					
Cơ sở kê khai	21				
Điều tra viên tính	22				
II. Trị giá vốn của hàng đã bán ra					
Cơ sở kê khai	23				
Điều tra viên tính	24				

(*) Nếu tổng số tiền bán hàng cả năm 2017 mục C4 hoặc C5 cơ sở kê khai từ 100 triệu đồng trở lên, hỏi tiếp câu hỏi mục H.

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ, chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

	Mã số	Giá trị (1000 đồng)
A	B	1
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến 01/7/2017 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)	01	
<i>Trong đó:</i> Máy móc, thiết bị	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến 01/7/2017	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến 01/7/2017	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD	06	

D6. Diện tích mặt bằng dùng cho SXKD hiện tại của cơ sở là bao nhiêu mét vuông m²

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2017, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Số phải nộp 6 tháng đầu năm 2017	Số đã nộp 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến phải nộp 6 tháng cuối năm 2017
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03	x		

MỤC G. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

G1. Cơ sở của ông/bà có sử dụng máy tính trong SXKD không?

(không kể số máy tính của cơ sở sử dụng KD dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

1. Có 2. Không

G2. Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính tại cơ sở của ông/bà?

người

G3. Cơ sở của ông/bà có kết nối mạng internet không?

1. Có 2. Không

G4. Tại cơ sở của ông/bà có bao nhiêu lao động thường xuyên truy cập internet

(ít nhất 1 lần một tuần)

người

G5. Cơ sở có trang thông tin điện tử riêng nào không?

(có website riêng hoặc có một trang riêng của cơ sở được hiện trên bất cứ một website nào)?

1. Có 2. Không
Nếu có, ghi rõ tên miền Website của cơ sở



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 2D/TĐTKT-DV

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG LƯU TRỮ, ĂN UỐNG VÀ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁC

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số fax của cơ sở:

Email của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở?

Cơ quan TK ghi

VISIC 2007 - Cấp 5

(Là ngành tạo ra GTSX lớn nhất hoặc có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở
2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)
3. Là cửa hàng tiện ích (minimax)
4. Tại siêu thị, trung tâm thương mại
5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)
6. Tại địa điểm khác (ghi rõ).....

A3. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây về người chủ của cơ sở SXKD này?*(Mục "Họ và tên" viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*

- Họ và tên:.....

- Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Năm sinh

--	--	--	--

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):.....

--	--

- Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):.....

--	--

- Trình độ chuyên môn được đào tạo:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo | 6. Đại học |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 7. Thạc sỹ |
| 3. Sơ cấp | 8. Tiến sỹ |
| 4. Trung cấp | 9. Trình độ khác (ghi rõ)..... |
| 5. Cao đẳng | |

A4. Hoạt động SXKD của cơ sở thường diễn ra trong khoảng thời gian nào?*(ghi thời gian cụ thể. Thời gian hoạt động SXKD của một ngày được tính từ 0h01' đến 24h00')*

Từ.....đến.....

A5. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở ông/bà thuộc loại nào dưới đây?

- | | |
|---|---|
| 1. Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 3. Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy |
| 2. Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 4. Không phải đăng ký kinh doanh |

A6. Cơ sở của ông/bà có mã số thuế kinh doanh hay không?

- | | | |
|-------|----------|-----------------|
| 1. Có | 2. Không | → Chuyển câu A8 |
|-------|----------|-----------------|

A7. Ông/bà cho biết mã số thuế của cơ sở?

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A8. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 như thế nào?

- Số ngày SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2017

		ngày
--	--	------

- Số tháng SXKD trong 6 tháng đầu năm 2017

	tháng
--	-------

- Dự kiến số tháng SXKD trong 6 tháng cuối năm 2017

	tháng
--	-------

MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG*(Chỉ tính số lao động của cơ sở trên cùng xã/phường, không tính số lao động của các cơ sở khác xã/phường)***B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/7/2017?**

A	Mã số	Số lượng (Người)
Tổng số	01	1
Trong tổng số:		
1. Lao động là nữ	02	
2. Lao động thuê ngoài	03	
3. Lao động cơ sở không phải trả tiền công	04	
4. Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	06	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	07	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	08	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	09	
5. Trên 60 tuổi	10	

	Mã số	Số lượng (Người)
A	B	1
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	11	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	12	
3. Sơ cấp	13	
4. Trung cấp	14	
5. Cao đẳng	15	
6. Đại học	16	
7. Thạc sỹ	17	
8. Tiến sỹ	18	
9. Trình độ khác.....	19	

B2. Bình quân một tháng (trong 6 tháng đầu năm 2017), cơ sở của ông/ bà phải chi trả cho một nhân công thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một ngày hoặc bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 6 tháng đầu năm 2017) là bao nhiêu nghìn đồng?

(cơ sở có thể lựa chọn trả lời một trong 2 câu C1.1 hoặc C1.2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Bình quân một ngày	Bình quân một tháng
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

C2. Ông/bà cho biết tổng số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở năm 2017 là bao nhiêu nghìn đồng?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017 (*)
A	B	1	2
Cơ sở kê khai	01		
Điều tra viên tính	02		

(*) Nếu tổng số tiền bán hàng cả năm 2017 do cơ sở kê khai từ 100 triệu đồng trở lên, hỏi tiếp các câu hỏi mục H.

C3. Ông/bà cho biết TRỊ GIÁ VỐN hàng chuyển bán (tương ứng với số tiền thu được từ hàng chuyển bán) hoặc trị giá vốn bất động sản đã bán ra trong 6 tháng đầu năm 2017 của cơ sở là bao nhiêu nghìn đồng?

- Cơ sở kê khai

- Điều tra viên tính

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ, chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

	Mã số	Giá trị (1000 đồng)
A	B	1
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến 01/7/2017 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)	01	
Trong đó: Máy móc, thiết bị	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến 01/7/2017	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến 01/7/2017	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD	06	

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2017, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Số phải nộp 6 tháng đầu năm 2017	Số đã nộp 6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến phải nộp 6 tháng cuối năm 2017
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03	x		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	04			

MỤC F. MỘT SỐ THÔNG TIN DÀNH RIÊNG CHO CƠ SỞ Y TẾ VÀ LƯU TRÚ

F1. Cơ sở của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (khoanh vào mã số tương ứng)

- | | |
|----------------------------------|----------------------------|
| 1. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao | 3. Căn hộ du lịch |
| 2. Nhà nghỉ, nhà khách | 4. Loại khác (ghi rõ)..... |

F2. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây?

	Mã số	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2017	Dự kiến 6 tháng cuối năm 2017
A	B	C	1	2
1. Số tiền bán thuốc chữa bệnh (cả vốn và lãi)	01	1000 đồng		
2. Số lượt khách do cơ sở phục vụ	02	Lượt khách		
<i>Trong đó: lượt khách quốc tế</i>	03	"		
- Lượt khách ngủ qua đêm	04	"		
<i>Trong đó: lượt khách quốc tế</i>	05	"		
- Lượt khách không ngủ qua đêm	06	"		
<i>Trong đó: lượt khách quốc tế</i>	07	"		
3. Số ngày khách phục vụ <i>(chỉ tính khách có ngủ qua đêm)</i>	08	Ngày khách		
<i>Trong đó: ngày khách quốc tế</i>	09	"		
4. Số ngày sử dụng buồng tại cơ sở	10	Ngày buồng		
5. Số ngày sử dụng giường tại cơ sở	11	Ngày giường		

6. Số buồng dùng để phục vụ khách có tại thời điểm 01/7/2017? (ĐVT: buồng)

7. Số giường dùng để phục vụ khách có tại thời điểm 01/7/2017? (ĐVT: giường)

MỤC G. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

G1. Cơ sở của ông/bà có sử dụng máy tính trong SXKD không?

(không kể số máy tính của cơ sở sử dụng KD dịch vụ internet hoặc trò chơi điện tử)

1. Có

2. Không



Chuyển câu G3

G2. Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính tại cơ sở của ông/bà?

người

G3. Cơ sở của ông/bà có kết nối mạng internet không?

1. Có

2. Không



Chuyển mục H nếu DT cơ sở khai từ 100 triệu đồng trở lên

G4. Tại cơ sở của ông/bà có bao nhiêu lao động thường xuyên truy cập internet

(ít nhất 1 lần một tuần)

người

G5. Cơ sở có trang thông tin điện tử riêng nào không?

(có website riêng hoặc có một trang riêng của cơ sở được hiện trên bất cứ một website nào)?

1. Có

2. Không

Nếu có, ghi rõ tên miền Website của cơ sở

G6. Cơ sở có sử dụng internet để thực hiện các công việc dưới đây không?

(khoanh vào số thứ tự của từng mục nếu cơ sở có thực hiện)

1. Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng
2. Gửi và nhận email
3. Tìm kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tài tài liệu, học online...)
5. Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác (Tải form mẫu văn bản, nộp tờ khai thuế, kê khai hải quan, làm thủ tục hành chính...)
6. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng
7. Hoạt động tài chính (Internet banking, đầu tư, hoạt động chứng khoán...)
8. Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng
9. Tìm hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng
10. Mục đích khác (ghi rõ).....

